

**CÔNG TY CỔ PHẦN ELMICH**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
**Năm 2015**  
**(Đã được kiểm toán)**

**BÁO CÁO**  
**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
Năm 2015

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết	Năm 2015	Đơn vị tính: đồng Năm 2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	664.968.838.428	420.778.715.347
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2	13.909.173.310	7.028.469.427
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		651.059.665.118	413.750.245.920
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	497.096.128.906	290.373.582.325
5. Lợi nhuận gộp về bán và cung cấp dịch vụ	20		153.963.536.212	123.376.663.595
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	8.549.474.621	7.562.980.059
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	11.822.674.022	6.159.871.939
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.701.796.630	1.571.507.259
8. Lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24			
9. Chi phí bán hàng	25	VII.8	57.192.157.199	58.610.885.379
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	42.087.575.318	28.015.804.192
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		51.410.604.294	38.153.082.144
12. Thu nhập khác	31	VII.6	1.467.015.331	1.485.004.372
13. Chi phí khác	32	VII.7	2.789.820.845	738.136.715
14. Lợi nhuận khác	40		(1.322.805.514)	746.867.657
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		50.087.798.780	38.899.949.801
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	10.658.884.981	8.236.179.048
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.11	295.769.104	85.972.744
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		39.133.144.695	30.577.798.009
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		26.446.339.240	15.153.267.168
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		12.686.805.456	15.424.530.841
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.12	661	583
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu			661	583

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2016

Người lập biểu



Lê Thị Hải Yến

Kế toán trưởng



Lê Thị Hải Yến

Giám đốc



Đỗ Trường Khánh



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2015

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	01		<b>50.087.798.780</b>	<b>39.216.726.669</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			<b>11.380.998.272</b>	<b>2.417.639.452</b>
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		12.064.679.187	5.228.334.185
- Các khoản dự phòng	03		4.785.899.569	2.296.928.261
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		67.999.286	172.323
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(7.239.376.400)	(6.679.302.576)
- Chi phí lãi vay	06		1.701.796.630	1.571.507.250
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	08		<b>61.468.797.052</b>	<b>41.634.366.121</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(16.718.417.822)	(73.942.266.677)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(15.360.345.681)	(139.630.100.662)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		24.031.131.989	79.190.590.629
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(5.741.785.888)	(485.665.483)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1.701.796.630)	(1.571.507.259)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(11.207.760.560)	(8.552.805.304)
- Thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(274.860.000)	(771.967.500)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>34.494.962.460</b>	<b>(104.129.356.135)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21		(58.960.101.550)	(139.415.985.343)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		11.643.417.456	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(293.872.035.679)	(262.751.243.161)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		320.649.163.849	251.899.687.513
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(100.430.245.639)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		11.685.500.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		8.964.032.854	6.679.302.576
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(100.320.268.709)</b>	<b>(143.588.238.415)</b>

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2015

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			Năm 2015	Năm 2014
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			312.786.905.025
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		266.314.765.977	154.478.627.566
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(235.287.698.147)	(151.333.212.888)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			(1.447.230)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>31.027.067.830</b>	<b>315.930.872.473</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b> (50=20+30+40)	<b>50</b>		<b>(34.798.238.419)</b>	<b>68.213.277.923</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>72.589.557.130</b>	<b>4.376.451.530</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(32.798.692)	(172.323)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b> (70=50+60+61)	<b>70</b>		<b>37.758.520.019</b>	<b>72.589.557.130</b>

Người lập

  
Lê Thị Hải Yến

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2016

Kế toán trưởng

  
Lê Thị Hải Yến

Giám đốc



Đỗ Trường Khánh



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
**Năm 2015**

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Elmich được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp với mã số doanh nghiệp là 0105284398, đăng ký lần đầu ngày 27/04/2011, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 29/8/2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 122 Nguyễn Lương Bằng, phường Nam Đồng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là: 400.000.000.000 VND (Đồn trăm tỷ đồng chẵn).

**2. Ngành nghề kinh doanh**

- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình chỉ gồm các ngành nghề sau:
    - Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh;
    - Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện;
    - Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự;
  - Sản xuất đồ điện dân dụng;
  - Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác;
  - Sản xuất thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh;
  - Sản xuất đồ kim hoàn và chi tiết liên quan;
  - Sản xuất sản phẩm chịu lửa;
  - Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại;
  - Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu chỉ gồm các ngành nghề sau:
    - Sản xuất đồ dùng bằng kim loại cho nhà bếp, nhà vệ sinh và nhà ăn;
  - Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ chỉ gồm các ngành nghề sau:
    - Bán lẻ hàng gốm, sứ, thủy tinh lưu động;
  - Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh chỉ gồm các ngành nghề sau:
    - Bán lẻ đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện trong các cửa hàng chuyên doanh;
    - Bán lẻ giường, tủ, bàn, ghế và đồ dùng nội thất tương tự trong các cửa hàng chuyên doanh;
    - Bán lẻ đồ dùng gia đình bằng gốm, sứ, thủy tinh trong các cửa hàng chuyên doanh;
  - Sản xuất sản phẩm từ plastic;
  - Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
  - Sản xuất sắt, thép, gang;
  - Sản xuất các cấu kiện kim loại;
  - Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
  - Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng;
  - Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế;
  - Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu
- Chi tiết: Kinh doanh xuất nhập khẩu hàng hóa.

**3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh bình quân của ngành, lĩnh vực: 12 tháng.

**4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính**

Trong kỳ hoạt động của doanh nghiệp không có sự kiện gì có ảnh hưởng đến Báo cáo Tài chính.

***Cấu trúc doanh nghiệp***

- Danh sách các công ty con;
- + Công ty TNHH Elmich Việt Nam.
- + Công ty TNHH Sản xuất đồ gia dụng Elmich.
- + Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng.
- + Công ty Cổ phần BIOCONT Việt Nam.

**II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**1. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán thường niên của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ trong kế toán là Đồng Việt Nam (ký hiệu quốc gia là “đ”; ký hiệu quốc tế là “VND”).

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Công ty có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra Đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế.

Lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) được xác định như sau:

Là lãi suất ngân hàng thương mại cho vay đang áp dụng phổ biến trên thị trường tại thời điểm giao dịch;



**2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, vàng tiền tệ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản tiền do doanh nghiệp khác và cá nhân ký cược, ký quỹ tại Công ty được quản lý và hạch toán như tiền của Công ty.

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo nguyên tắc áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, dư tiền mặt, tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

**3. Các khoản đầu tư tài chính***Các khoản cho vay*

Các khoản cho vay theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán. Tùy theo từng hợp đồng, các khoản cho vay theo khế ước có thể được thu hồi một lần tại thời điểm đáo hạn hoặc thu hồi dần từng kỳ.

*Đầu tư khác*

Các khoản đầu tư khác được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm lập Báo cáo tài chính. Mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế mà đơn vị đầu tư vào tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

**4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính) giữa Công ty và người mua.

Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như:

Các khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia;

Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; Các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác;

Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

- Có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.



Các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá sử dụng khi đánh giá lại các khoản phải thu có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra

## 5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

### 5.1. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được mua vào để sản xuất hoặc để bán theo hoạt động kinh doanh bình thường.

Đối với sản phẩm dở dang, nếu thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường thì không trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà trình bày là tài sản dài hạn.

Các loại sản phẩm, hàng hóa, vật tư, tài sản nhận giữ hộ, nhận ký gửi, nhận ủy thác xuất nhập khẩu, nhận gia công... không thuộc quyền sở hữu và kiểm soát của Công ty thì không phản ánh là hàng tồn kho.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

### 5.2. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền.

### 5.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

### 5.4. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 6. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà xưởng, vật kiến trúc 5 - 15 năm
- Phương tiện vận tải 6 năm
- Máy móc, thiết bị 3 - 7 năm
- Thiết bị quản lý 3 - 5 năm

WVA 15/03/2016 11:11:11



**7. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại**

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

**8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

**9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả**

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác ...vv được thực hiện theo nguyên tắc:

Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản.

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm:

Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;

Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Nếu có thời hạn dưới 1 năm thì phân loại là ngắn hạn

Nếu có thời hạn trên 1 năm thì phân loại là dài hạn

Các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá tỷ giá mua vào công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

**10. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Các khoản vay có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay ngắn hạn.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính.







**14.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

**14.3. Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**15. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại, thuế tiêu thụ đặc biệt,

Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại, thuế tiêu thụ đặc biệt phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh; Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

Nếu sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

**16. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

## MỤC LỤC

	<b>Trang</b>
<b>Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc</b>	02-03
<b>Báo cáo kiểm toán độc lập</b>	04 - 05
<b>Báo cáo tài chính đã được kiểm toán</b>	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	06 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10 - 11
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	12 - 34



Khi bán sản phẩm, hàng hóa kèm thiết bị, phụ tùng thay thế thì giá trị thiết bị, phụ tùng thay thế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

#### **17. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính**

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn; Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

#### **18. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

#### **19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

##### **19.1. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm.

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

##### **19.2. Chi phí Thuế thu nhập hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc:

- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm;
- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.



V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Đơn vị tính: đồng	
	31/12/2015	01/01/2015
<b>1 . Tiền</b>		
Tiền mặt tại quỹ	765.697.763	2.339.389.313
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	15.492.822.256	36.250.167.817
Các khoản tương đương tiền	21.500.000.000	34.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>37.758.520.019</b>	<b>72.589.557.130</b>
<b>2 . Phải thu khách hàng ngắn hạn</b>	31/12/2015	01/01/2015
- Công Ty TNHH METRO Cash & Carry Việt Nam		2.073.234.367
- Liên hiệp HTX thương mại TP. HCM	1.289.521.264	2.677.563.269
- Công ty TNHH trung tâm TM Lotte Việt Nam		747.904.160
- Công ty TNHH Thương mại Thế Giới Trẻ		1.924.421.686
- Công ty CP XNK TM Hải Long		1.025.570.228
- Doanh nghiệp tư nhân Tùng Loan		929.636.292
- Chung Oriental Trading pty Ltd		2.543.030.000
- SLD Commodities INC	2.337.350.400	
- Olam International Ltd	2.796.024.000	
- Công ty TNHH W.E.I Việt Nam	55.163.729.636	
- HOME PRO INTERNATIONAL S.R.O	13.915.969.698	
- Công ty TNHH thương mại VHC	3.363.703.988	2.646.527.735
- Phải thu khách hàng khác	67.596.161.126	27.653.671.044
<b>Cộng</b>	<b>146.462.460.112</b>	<b>42.221.558.781</b>
<b>3 . Trả trước người bán ngắn hạn</b>	31/12/2015	01/01/2015
- Công ty cổ phần ITG Việt Nam		238.796.250
- Công ty TNHH WOODEN WINE	435.348.930	571.502.630
- Nguyễn Thị Anh Xuân	1.500.000.000	
- Right Mark In-I Co., LTD	437.892.000	
- A.I.D Household Equipment Co., Ltd	1.561.105.650	
- An Bo Er Enterprise group Ltd	962.781.720	
- JOY.Company Limited	1.629.600.600	
- Sh.Onetouch Business Service Ltd	289.605.000	
- Pearl Summit Limited	1.134.075.220	
- HK.Y Electrical Appliance Co., Ltd	204.345.288	
- Fo.SH Import&Export Co., Ltd	339.713.400	
- Trả trước cho người bán khác	2.970.648.945	45.275.489.133
<b>Cộng</b>	<b>11.465.116.753</b>	<b>46.085.788.013</b>
<b>4 . Phải thu về cho vay ngắn hạn</b>	31/12/2015	01/01/2015
Võ Thị Cẩm Thanh	20.000.000.000	3.499.744.265
Lê Đỗ Ngân		15.000.000.000
Nguyễn Thị Hồng Út		51.178.594.858
Lê Anh Đức	10.000.000.000	
Phải thu đối tượng khác		4.063.270.960
<b>Cộng</b>	<b>30.000.000.000</b>	<b>73.741.610.083</b>

11/12/2015



## 5 . Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Lãi dự thu	31.963.889	-	293.387.096	-
- Phải thu thuế TNCN	-	-	63.508.224	-
- Phải thu BHXH	74.387.424	-	272.322.759	-
- Tạm ứng	1.853.852.845	-	1.250.976.860	-
- Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	47.000.000	-	83.000.000	-
- Phải thu khác	11.766.888.239	-	19.005.954.380	-
+ Tại Công ty TNHH Elmich VN	3.337.418.795	-	11.936.670.877	-
+ Tại Công ty TNHH SX đồ gia dụng Elmich	588.005.054	-	4.088.916.927	-
+ Tại Công ty CP thực phẩm Lâm Đồng	453.202.494	-	216.338.413	-
+ Tại Công ty CP Elmich	7.380.926.542	-	272.322.759	-
+ Tại Công ty BIOCONT	7.335.354	-	2.491.705.404	-
<b>Cộng</b>	<b>13.774.092.397</b>	<b>-</b>	<b>20.969.149.319</b>	<b>-</b>

## 6 . Hàng tồn kho

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	409.740.616	-	3.401.911.324	-
Nguyên liệu, vật liệu	53.261.112.250	-	32.226.985.997	-
Công cụ, dụng cụ	2.358.808.391	-	2.495.857.900	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	4.258.991.111	-	10.761.382.243	-
Thành phẩm	52.906.732.008	-	52.399.873.476	-
Hàng hóa	59.052.905.870	-	68.218.250.970	-
Hàng gửi đi bán	12.698.415.245	-	82.097.900	-
Hàng hóa kho bảo thuế	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>184.946.705.491</b>	<b>-</b>	<b>169.586.359.810</b>	<b>-</b>

Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ (31/12/2015): 0 đồng;

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ (31/12/2015): 0 đồng;

## 7 . Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	Đầu năm	Cuối năm
- Thuế xuất nhập khẩu	491.854	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	411.811.424	668.673.766
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>412.303.278</b>	<b>668.673.766</b>

## 8 . Phải thu dài hạn khác

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Tạm ứng	-	-	-	-
- Ký cược, ký quỹ dài hạn	693.006.000	-	590.048.800	-
<b>Cộng</b>	<b>693.006.000</b>	<b>-</b>	<b>590.048.800</b>	<b>-</b>



## 9 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>					
Số dư đầu năm	18.123.011.273	39.750.721.262	8.432.810.075	603.434.635	66.909.977.245
Số tăng trong năm	81.174.624.730	110.171.013.214	2.738.207.313	3.806.095.841	197.889.941.098
- Mua trong năm	3.185.155.090	15.041.698.497	1.761.389.131	961.699.757	20.949.942.475
- Đầu tư XD CB	77.989.469.640	95.129.314.717	976.818.182	2.843.996.084	176.939.598.623
- Tăng khác	-	-	-	400.000	400.000
Số giảm trong năm	-	-	1.806.318.782	45.900.000	1.852.218.782
- Thanh lý	-	-	285.600.000	-	285.600.000
- Giảm khác	-	-	1.520.718.782	45.900.000	1.566.618.782
Số dư cuối năm	99.297.636.003	149.921.734.476	9.364.698.606	4.363.630.476	262.947.699.561
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	14.376.324.277	22.603.279.753	4.346.422.711	381.463.318	41.707.490.059
Số tăng trong năm	4.696.461.735	5.574.039.495	1.097.369.614	497.147.561	11.865.018.405
- Khấu hao	4.696.461.735	5.574.039.495	1.097.369.614	497.147.561	11.865.018.405
Số giảm trong năm	-	-	359.406.228	19.125.000	378.531.228
- Thanh lý	-	-	285.600.000	-	285.600.000
- Giảm khác	-	-	73.806.228	19.125.000	92.931.228
Số dư cuối năm	19.072.786.012	28.177.319.248	5.084.386.097	859.485.879	53.193.977.236
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm	3.746.686.996	17.147.441.509	4.086.387.364	221.971.317	25.202.487.186
Tại ngày cuối năm	80.224.849.991	121.744.415.228	4.280.312.509	3.504.144.597	209.753.722.325

Trong đó:

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình tại 31/12/2015 đã dùng để thế chấp đảm bảo các khoản vay: 0 đồng

Nguyên giá TSCĐ hữu hình tại 31/12/2015 đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 27.879.136.331 đồng

Nguyên giá TSCĐ hữu hình tại ngày 31/12/2015 chờ thanh lý: 0 đồng

## 10 . Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Cộng
<b>Nguyên giá</b>	-	-	-
Số dư đầu năm	11.957.600.000	-	11.957.600.000
Số tăng trong năm	-	561.827.500	561.827.500
- Mua trong năm	-	561.827.500	561.827.500
Số giảm trong năm	11.957.600.000	-	11.957.600.000
<b>Số dư cuối năm</b>	-	561.827.500	561.827.500
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	102.852.883	-	102.852.883
Số tăng trong năm	145.022.153	54.638.629	199.660.782
- Khấu hao trong năm	145.022.153	54.638.629	199.660.782
Số giảm trong năm	247.875.036	-	247.875.036
- Thanh lý, nhượng bán	247.875.036	-	247.875.036
Số cuối năm	-	54.638.629	54.638.629
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu năm	11.854.747.117	-	11.854.747.117
Tại ngày cuối năm	-	507.188.871	507.188.871



Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình tại 31/12/2015 đã dùng để thế chấp đảm bảo các khoản vay: 0 đồng  
Nguyên giá TSCĐ vô hình tại 31/12/2015 đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 0 đồng

<b>11 . Tài sản dở dang dài hạn</b>	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	4.410.709.293	-
- Dự án nâng cấp, cải tạo Nhà máy Phát chi	3.805.757.937	
- Dự án tại Công ty TNHH Ladora Farm Ninh Thuận	604.951.356	
- Xây dựng trụ sở làm việc		699.072.980
- Công trình Nhà máy sản xuất đồ gia dụng		176.939.598.623
	<b><u>4.410.709.293</u></b>	<b><u>177.638.671.603</u></b>

<b>12. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>	<u>31/12/2015</u>		<u>01/01/2015</u>	
	Số lượng CP	Giá trị	Số lượng CP	Giá trị
<b>Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>				
Cổ phiếu SSI	595.759	13.439.514.080	421.030	12.439.015.578
Cổ phiếu TDH	918.995	16.734.063.500	835.450	16.734.063.500
Cổ phiếu NTP	60.500	3.040.554.000	55.000	3.040.554.000
Cổ phiếu VIX	1.100.000	10.000.000.000		
Cổ phiếu DDN	78.300	2.304.502.408		
Cổ phiếu FPT	50.000	2.275.408.002		
Cổ phiếu MBB	100.000	1.384.073.001		
<b>Cộng</b>	<b>2.903.554</b>	<b>49.178.114.991</b>	<b>1.311.480</b>	<b>32.213.633.078</b>
<b>Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn</b>		<b>(7.015.064.432)</b>		<b>(2.286.322.739)</b>

<b>13 . Chi phí trả trước dài hạn</b>	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
<b>a ) Chi phí trả trước ngắn hạn</b>	<b>1.344.579.840</b>	<b>1.313.938.818</b>
- Chi phí công cụ, dụng cụ	584.934.380	710.906.210
- Chi phí thuê văn phòng	416.917.803	408.614.940
- Chi phí mua bảo hiểm	20.746.654	-
- Chi phí thuê nhà, kho chờ phân bổ		-
- Chi phí trả trước khác	321.981.003	194.417.668
<b>b ) Chi phí trả trước dài hạn</b>	<b>7.140.560.962</b>	<b>1.429.416.096</b>
- Chi phí sửa chữa	1.175.627.963	1.077.463.596
- Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	4.255.406.409	351.952.500
- Quảng cáo, truyền thông, quảng bá hình ảnh	986.122.117	-
- Chi phí sửa chữa máy móc thiết bị	42.396.369	-
- Chi phí nội thất văn phòng	522.872.949	-
- Chi phí trả trước dài hạn khác	158.135.155	-
<b>Cộng</b>	<b><u>8.485.140.802</u></b>	<b><u>2.743.354.914</u></b>

**14 . Phải trả người bán ngắn hạn**

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
- Công ty thiết kế quảng cáo	187.846.113	187.846.113	689.131.472	689.131.472
- Công ty TNHH TMDV Minh Đức	266.533.000	266.533.000	344.790.500	344.790.500
- Phải trả Trương văn Xin Công ty TNHH SXTM	209.092.000	209.092.000	163.156.000	163.156.000
- TBVP Phụng Hoàng Công ty TNHH TMDVVT Quốc Thịnh	229.845.702	229.845.702	427.919.955	427.919.955
- Home Pro International S.R.O	246.710.000	246.710.000	309.360.000	309.360.000
- Công ty CP Cơ khí Xây dựng CPT Việt Nam	16.104.457.247	16.104.457.247	2.075.647.895	2.075.647.895
- Công ty TNHH Hương Minh Household Co., Ltd			2.316.690.600	2.316.690.600
- Lulu International Trade Co	2.164.247.523	2.164.247.523	3.143.410.726	3.143.410.726
- Europe Morava Tech S.R.O	3.247.116.520	3.247.116.520		
- Công ty TNHH Haitian Logistics	30.837.481.150	30.837.481.150	21.512.395.650	21.512.395.650
- Công ty CP in và phát hành sách Lâm đồng Phải trả Nguyễn Đình Quang	1.915.449.200	1.915.449.200		
- Vina Coro Sur S.A Công Ty TNHH MTV Kế Hoạch Ưu Tiên Công ty CP Starprint VN	308.915.020	308.915.020	997.463.268	997.463.268
- ANNPRASH PTE. LTD			132.801.500	132.801.500
- Công ty TNHH XNK INEXCO	542.960.000	542.960.000	1.116.463.147	1.116.463.147
- Công ty TNHH TM Thiên Lý	860.273.387	860.273.387		
- DLIZHI TRADE CO..LIMITED	349.892.315	349.892.315		
- Phải trả các đối tượng khác	13.429.239	13.429.239	32.148.058.531	32.148.058.531
<b>Cộng</b>	<b>109.751.901.413</b>	<b>109.751.901.413</b>	<b>80.639.163.178</b>	<b>80.639.163.178</b>

**15 . Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	31/12/2015	01/01/2015
- Công ty TNHH MTV Ladofoods	2.083.967.005	
- Công ty TM nông sản hoa quả khô Hải Lâm Sư		1.963.556.210
- Công ty CP TM Đại siêu thị Big C Hải Phòng		1.022.436.731
- Công ty CP ESPACE BUSINESS Huế		536.864.171
- CX Co, Ltd	1.044.000.000	
- Các đối tượng khác	268.722.904	2.064.661.389
<b>Cộng</b>	<b>3.396.689.909</b>	<b>5.587.518.501</b>



**16 . Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

	01/01/2015	Số phải nộp trong	Số đã thực nộp	31/12/2015
Thuế giá trị gia tăng	5.414.904.833	13.258.098.209	8.983.560.796	9.689.442.246
Thuế tiêu thụ đặc biệt	9.708.891.744	29.427.186.107	29.185.627.829	9.950.450.022
Thuế xuất khẩu, nhập khẩu	-	2.129.020.289	2.129.512.143	(491.854)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.928.014.892	10.658.884.981	10.539.086.794	4.047.813.079
Thuế thu nhập cá nhân	187.482.196	1.130.031.486	752.328.213	565.185.469
Tiền thuê đất, thuế nhà đất	-	527.491.829	527.491.829	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	13.000.000	13.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>19.239.293.665</b>	<b>57.143.712.901</b>	<b>52.130.607.604</b>	<b>24.252.398.962</b>
Trong đó				
Thuế phải nộp	19.907.967.431			24.664.702.240
Thuế nộp thừa	(668.673.766)			(412.303.278)

**17 . Chi phí phải trả ngắn hạn**

	31/12/2015	01/01/2015
Trích trước chi phí trợ cấp thôi việc	1.270.364.768	
Trích trước chi phí vận chuyển	-	2.111.941.667
Trích trước chi phí thuê quầy, kệ, chiết khấu	1.612.414.663	
Trích trước chi phí khác	643.523.017	
<b>Cộng</b>	<b>3.526.302.448</b>	<b>2.111.941.667</b>

**18 . Phải trả ngắn hạn khác**

	31/12/2015	01/01/2015
- Kinh phí công đoàn	200.808.474	190.821.076
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	243.743.373	73.934.092
- Cổ tức phải trả	23.821.090	23.821.090
- Phải trả khác	2.646.876.072	5.586.267.167
<b>Cộng</b>	<b>3.115.249.009</b>	<b>5.874.843.425</b>

**19 . Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn (xem phụ lục 1)**

**20 . Thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

	31/12/2015	01/01/2015
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	381.741.848	85.972.744
<b>Cộng</b>	<b>381.741.848</b>	<b>85.972.744</b>

**21 . Vốn chủ sở hữu**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác	Quỹ đầu tư phát triển	Cộng
				Lợi nhuận chưa phân phối
<b>Số dư 01/01/2014</b>	<b>120.000.000.000</b>			<b>10.564.974.882</b>
Tăng vốn trong năm	280.000.000.000			
Lãi trong năm				<b>15.153.267.168</b>
Tăng khác		30.336.905.025		
Trích các quỹ				
Phân phối lợi nhuận				
Chia cổ tức				
Giảm khác				(110.106.409)
<b>Số dư 01/01/2015</b>	<b>400.000.000.000</b>	<b>30.336.905.025</b>	<b>-</b>	<b>25.608.135.641</b>
Tăng vốn trong năm				
Lãi trong năm				26.446.339.240
Tăng khác		8.263.020.000	831.951.907	
Trích các quỹ				
Chia cổ tức				
Giảm khác				(9.091.205.532)
<b>Số dư 31/12/2015</b>	<b>400.000.000.000</b>	<b>38.599.925.025</b>	<b>831.951.907</b>	<b>42.963.269.349</b>

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	31/12/2015	1/01/2015
Vốn góp của nhà nước	-	
Vốn góp của các cổ đông khác	400.000.000.000	400.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>400.000.000.000</b>	<b>400.000.000.000</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận.**

	Năm 2015	Năm 2014
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	400.000.000.000	120.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm		280.000.000.000
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	400.000.000.000	400.000.000.000



<b>d) Cổ phiếu</b>	31/12/2015	01/01/2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	40.000.000	40.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra ngoài công chúng	40.000.000	40.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	40.000.000	40.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	40.000.000	40.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	40.000.000	40.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

**e) Cổ tức**

- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: không có
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi: không có
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: 0 đồng

<b>f) Các quỹ của doanh nghiệp:</b>	31/12/2015	01/01/2015
- Quỹ đầu tư phát triển	831.951.907	-
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-

<b>22 . Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán</b>	31/12/2015	01/01/2015
Ngoại tệ các loại		
- USD	1.603,11	3.696,34
- EUR	89,33	89,21

**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**

	Đơn vị tính: Đồng	
	Năm 2015	Năm 2014
<b>1 . Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
- Doanh thu bán hàng	664.779.747.519	420.778.715.347
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	189.090.909	
<b>Cộng</b>	<b>664.968.838.428</b>	<b>420.778.715.347</b>
<b>2 . Các khoản giảm trừ doanh thu</b>		
Chiết khấu thương mại	9.698.935.927	1.602.934.700
Hàng bán bị trả lại	4.184.492.476	5.425.534.727
Giảm giá hàng bán	25.744.907	
<b>Cộng</b>	<b>13.909.173.310</b>	<b>7.028.469.427</b>

11/11/2015

	Năm 2015	Năm 2014
<b>3 . Giá vốn hàng bán</b>		
- Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	496.994.310.724	290.373.582.325
- Giá vốn dịch vụ	101.818.182	
<b>Cộng</b>	<b>497.096.128.906</b>	<b>290.373.582.325</b>
<b>4 . Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.824.768.591	6.679.302.576
- Lãi bán các khoản đầu tư	285.345.261	28.688.812
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.882.734.394	
- Lãi chênh lệch tỷ giá	556.626.375	854.988.671
<b>Cộng</b>	<b>8.549.474.621</b>	<b>7.562.980.059</b>
<b>5 . Chi phí tài chính</b>		
- Lãi tiền vay	1.701.796.630	1.571.507.259
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	4.462.099.938	755.390.521
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	4.728.741.693	2.271.663.989
- Lỗ khi thanh lý các khoản đầu tư		1.560.898.627
- Chiết khấu thanh toán	638.844.612	
- Chi phí tài chính khác	291.191.149	411.543
<b>Cộng</b>	<b>11.822.674.022</b>	<b>6.159.871.939</b>
<b>6 . Thu nhập khác</b>		
- Lãi chênh lệch do đánh giá lại tài sản góp vốn		1.297.308.000
- Tiền bảo hiểm bồi thường	509.886.715	
- Tiền thu bán thanh lý tài sản	123.417.456	
- Tiền thu bán phế liệu	243.627.281	4.380.000
- Tiền phạt hợp đồng	6.800.000	6.000.000
- Các khoản khác	583.283.879	177.316.372
<b>Cộng</b>	<b>1.467.015.331</b>	<b>1.485.004.372</b>
<b>7 . Chi phí khác</b>		
- Chênh lệch do nhượng bán lô đất ngọc hồi	1.848.073.910	
- Các khoản bị phạt, truy thu thuế	391.810.078	126.770.604
- Chi phí khác	549.936.857	611.366.111
<b>Cộng</b>	<b>2.789.820.845</b>	<b>738.136.715</b>



## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Elmich (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2015.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Elmich (tên cũ: Công ty Cổ phần Đầu tư Elmich) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mã số 0105284398, đăng ký lần đầu ngày 27/4/2011, và đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 29/8/2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính: Tầng 3, Số 122 đường Nguyễn Lương Bằng, phường Nam Đồng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

#### *Các thành viên của Hội đồng quản trị:*

Ông Đỗ Thành Trung	Chủ tịch
Ông Đỗ Xuân Hiếu	Thành viên
Ông Đỗ Hùng Sơn	Thành viên
Ông Đỗ Trường Khánh	Thành viên
Ông Milan Movosad	Thành viên
Ông Martin Skryja	Thành viên

#### *Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc:*

Ông Đỗ Thành Trung	Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Trường Khánh	Giám đốc thường trực
Bà Phạm Thu Hiền	Giám đốc tài chính

#### *Các thành viên Ban Kiểm soát gồm:*

Bà Đinh Thị Mộng Vân	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Anh Xuân	Thành viên
Bà Mai Thị Thương Huyền	Thành viên

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2015 của Công ty Cổ phần Elmich đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA) - Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các tổ chức phát hành, tổ chức niêm yết và tổ chức kinh doanh chứng khoán theo quy định của Bộ Tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

8 . Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm 2015	Năm 2014
<i>a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</i>	<b>42.087.575.318</b>	<b>28.015.804.192</b>
Chi phí lương nhân viên quản lý	19.573.369.339	16.676.320.976
Chi phí nguyên vật liệu quản lý	2.317.248.948	681.160.881
Chi phí khấu hao TSCĐ	786.686.044	590.932.091
Chi phí dự phòng	82.422.148	
Dịch vụ mua ngoài	7.745.528.361	2.665.908.434
Bằng tiền khác	11.582.320.478	7.401.481.810
<i>b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</i>	<b>57.192.157.199</b>	<b>58.610.885.379</b>
Chi phí lương nhân viên	26.615.306.892	9.449.751.089
Vật liệu, bao bì	2.683.369.368	4.790.447.601
Khấu hao TSCĐ	1.183.265.379	476.745.221
Chi phí khuyến mại	4.329.850.223	17.604.039.287
Dịch vụ mua ngoài	15.904.838.196	20.900.203.536
Bằng tiền khác	6.475.527.141	5.389.698.645
<b>9 . Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố</b>	<b>Năm 2015</b>	<b>Năm 2014</b>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	496.926.635.154	223.245.052.298
Chi phí nhân công	60.549.417.222	41.079.229.796
Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.064.679.187	5.228.334.185
Chi phí dịch vụ mua ngoài	54.727.905.213	59.346.910.078
Chi phí khác bằng tiền	36.755.784.003	18.772.264.466
<b>Cộng</b>	<b>661.024.420.779</b>	<b>347.671.790.823</b>
<b>10 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>Năm 2015</b>	<b>Năm 2014</b>
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành hiện hành	10.504.797.713	8.236.179.048
- Điều chỉnh chi phí TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	154.087.268	
<b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>10.658.884.981</b>	<b>8.236.179.048</b>
<b>11 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>	<b>Năm 2015</b>	<b>Năm 2014</b>
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	295.769.104	85.972.744
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
<b>- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>	<b>295.769.104</b>	<b>85.972.744</b>



**12 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Năm 2015	Năm 2014
Lợi nhuận thuần sau thuế	26.446.339.240	15.153.267.168
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi		
Quỹ khen thưởng, phúc lợi		
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	26.446.339.240	15.153.267.168
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	40.000.000	25.997.564
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>661</b>	<b>583</b>

Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

**IX . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**1 . Thông tin về các bên liên quan**

Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc trong kỳ

	Năm 2015	Năm 2014
Lương, thưởng của Ban Tổng Giám đốc	1.204.337.500	1.195.742.692
Thù lao của Hội đồng quản trị	-	-
<b>Cộng</b>	<b>1.204.337.500</b>	<b>1.195.742.692</b>

**2 . Báo cáo bộ phận**

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức, quản lý nội bộ và hệ thống báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

**Lĩnh vực kinh doanh**

Theo lĩnh vực kinh doanh thì Công ty có 4 bộ phận chính gồm sản xuất, mua bán rượu, sản xuất điều, hoạt động kinh doanh đồ gia dụng và kinh doanh khác

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận, tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh như sau:

**Năm 2015**

	Sản xuất, mua bán rượu	Sản xuất, kinh doanh điều	Sản xuất kinh doanh đồ gia dụng	Hoạt động kinh doanh khác
Tổng doanh thu	131.349.735.442	272.361.597.713	244.526.285.451	26.747.709.774
Các khoản giảm trừ	7.594.374.908	-	6.314.798.402	-
Doanh thu thuần	123.755.360.534	272.361.597.713	238.211.487.049	26.747.709.774
Lợi nhuận gộp	47.830.873.678	20.620.573.661	80.625.206.987	4.886.881.886
Chi phí không phân bổ	30.451.968.647	8.912.895.173	113.892.227.384	2.931.035.774
Lợi nhuận thuần trước thuế	17.378.905.031	11.707.678.488	19.045.369.149	1.955.846.112

**Năm 2014**

	Sản xuất, mua bán rượu	Sản xuất, kinh doanh điều	Sản xuất kinh doanh đồ gia dụng	Hoạt động kinh doanh khác
Tổng doanh thu	163.588.187.260	193.884.862.023	64.315.182.081	8.038.468.414
Các khoản giảm trừ	4.951.297.387	-	2.016.894.199	60.277.841
Doanh thu thuần	158.636.889.873	193.884.862.023	64.315.182.081	7.978.190.573
Lợi nhuận gộp	79.735.124.116	12.412.754.948	34.768.421.154	5.508.347.808
Chi phí không phân bổ	62.827.875.181	4.771.577.815	21.644.073.760	4.281.171.469
Lợi nhuận thuần trước thuế	16.907.248.935	7.641.177.133	13.124.347.394	1.227.176.339

**3. Công cụ tài chính**

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc đồng	Dự phòng đồng	Giá gốc đồng	Dự phòng đồng
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	37.758.520.019		72.589.557.130	-
Phải thu khách hàng	146.462.460.112	(82.422.148)	42.221.558.781	(25.264.272)
Phải thu khác	14.467.098.397	-	21.559.198.119	-
<b>Cộng</b>	<b>198.688.078.528</b>	<b>(82.422.148)</b>	<b>136.370.314.030</b>	<b>(25.264.272)</b>

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2015 đồng	01/01/2015 đồng
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Phải trả người bán	109.751.901.413	80.639.163.178
Phải trả khác	3.315.249.009	5.874.843.425
Chi phí phải trả	3.526.302.448	2.111.941.667
Các khoản vay	48.891.516.390	4.438.914.678
<b>Cộng</b>	<b>165.484.969.260</b>	<b>93.064.862.948</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.



**(a) Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

*Rủi ro về tỷ giá hối đoái:*

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

*Rủi ro về lãi suất:*

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**(b) Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

	<u>Từ 1 năm trở xuống</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Cộng</u>
<b>Tại ngày 31/12/2015</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	37.758.520.019		37.758.520.019
Phải thu khách hàng	146.380.037.964		146.380.037.964
Phải thu khác	13.774.092.397	693.006.000	14.467.098.397
<b>Cộng</b>	<b>197.912.650.380</b>	<b>693.006.000</b>	<b>198.605.656.380</b>
<b>Tại ngày 01/01/2015</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	72.589.557.130		72.589.557.130
Phải thu khách hàng	42.196.294.509		42.196.294.509
Phải thu khác	20.969.149.319	590.048.800	21.559.198.119
<b>Cộng</b>	<b>135.755.000.958</b>	<b>590.048.800</b>	<b>136.345.049.758</b>

**(c) Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	<u>Từ 1 năm trở xuống</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Cộng</u>
<b>Tại ngày 31/12/2015</b>			
Phải trả người bán	109.751.901.413		109.751.901.413
Phải trả khác	3.115.249.009	200.000.000	3.315.249.009
Chi phí phải trả	3.526.302.448		3.526.302.448
Các khoản vay	48.536.516.390	355.000.000	48.891.516.390
<b>Cộng</b>	<b>164.929.969.260</b>	<b>555.000.000</b>	<b>165.484.969.260</b>



**Tại ngày 01/01/2015**

Phải trả người bán	80.639.163.178		<b>80.639.163.178</b>
Phải trả khác	5.874.843.425		<b>5.874.843.425</b>
Chi phí phải trả	2.111.941.667		<b>2.111.941.667</b>
Các khoản vay	3.962.214.678	476.700.000	<b>4.438.914.678</b>
<b>Cộng</b>	<b>92.588.162.948</b>	<b>476.700.000</b>	<b>93.064.862.948</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là bình thường. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**4 . Thông tin so sánh**

Như đã trình bày tại mục 01, thuyết minh III, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 202”), hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Theo đó, một số số liệu của Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 01 tháng 01 năm 2015 và cho giai đoạn kết thúc ngày 30/06/2014 được phân loại lại để phù hợp với yêu cầu của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BT về trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp để so sánh với số liệu năm nay.

Trên BCTC trước đây tại ngày 31/12/2014		Phân loại lại trên BCTC tại ngày 01/01/2015	
Chi tiêu	Số tiền	Chi tiêu	Số tiền
Phải thu ngắn hạn khác	19.635.172.459	Phải thu ngắn hạn khác	20.969.149.319
Tài sản ngắn hạn khác	1.333.976.860	Tài sản ngắn hạn khác	-
Đầu tư ngắn hạn	73.741.610.083	Phải thu về cho vay ngắn hạn	73.741.610.083
Tài sản dài hạn khác	590.048.800	Tài sản dài hạn khác	-
Phải thu dài hạn khác		Phải thu dài hạn khác	590.048.800

Đơn vị tính: đồng

Người lập biểu



Lê Thị Hải Yến

Kế toán trưởng



Lê Thị Hải Yến

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2016

Giám đốc



Đỗ Trường Khánh



**CÔNG TY CỔ PHẦN ELMICH**

Số 122 Nguyễn Lương Bằng - Đống Đa - Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2015

**Phụ lục 1: Vay và nợ thuê tài chính**

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm
<b>a) Vay và nợ ngắn hạn</b>	<b>48.254.016.390</b>	<b>48.254.016.390</b>	<b>194.831.769.572</b>	<b>149.961.167.860</b>
Chi nhánh Ngân hàng NNPTNT Đà Lạt	-	-	47.616.369.900	48.548.319.900
Chi nhánh Ngân hàng Vietcombank Đà Lạt	10.689.365.708	10.689.365.708	94.640.808.858	86.402.907.828
Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam	7.605.079.877	7.605.079.877	7.605.079.877	
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	29.959.570.805	29.959.570.805	44.969.510.937	15.009.940.132
<b>Nợ dài hạn đến hạn trả</b>	<b>282.500.000</b>	<b>282.500.000</b>	<b>282.500.000</b>	<b>578.800.000</b>
Trung tâm khuyến công Lâm Đồng	282.500.000	282.500.000	282.500.000	578.800.000
<b>Cộng</b>	<b>48.536.516.390</b>	<b>48.536.516.390</b>	<b>195.114.269.572</b>	<b>150.539.967.860</b>
				<b>3.383.414.678</b>
				<b>Số có khả năng trả nợ</b>
				<b>3.383.414.678</b>

**b) Vay và nợ dài hạn**

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>637.500.000</b>	<b>637.500.000</b>	<b>160.800.000</b>	<b>160.800.000</b>
Trung tâm khuyến công Lâm Đồng	637.500.000	637.500.000	160.800.000	578.800.000
<i>Trong đó:</i>				
<b>Nợ dài hạn đến hạn trả</b>	<b>282.500.000</b>	<b>282.500.000</b>	<b>282.500.000</b>	<b>578.800.000</b>
Trung tâm khuyến công Lâm Đồng	282.500.000	282.500.000	282.500.000	578.800.000
<b>Vay và nợ dài hạn</b>	<b>355.000.000</b>	<b>355.000.000</b>	<b>160.800.000</b>	<b>282.500.000</b>
				<b>476.700.000</b>
				<b>Số có khả năng trả nợ</b>
				<b>1.055.500.000</b>







Số: 138/2016 BCKT-TC/AVA

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**  
*Về Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2015*  
*của Công ty Cổ phần Elmich*

**Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Elmich**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Elmich, được lập ngày 29/03/2016, từ trang 6 đến trang 34, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

511  
NG  
HIỆN  
TC  
1 Đ  
TI  
TU

## Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Elmich tại ngày 31/12/2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

### CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM



**Ngô Quang Tiên**  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy CNĐKHN Kiểm toán số  
0448-2014-126-1  
Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2016

**Phạm Thị Hương**  
Kiểm toán viên  
Giấy CNĐKHN Kiểm toán số  
0161-2014-126-1



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			31/12/2015	01/01/2015
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>448.651.966.232</b>	<b>448.033.047.881</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>37.758.520.019</b>	<b>72.589.557.130</b>
1. Tiền	111	V.01	16.258.520.019	38.589.557.130
2. Các khoản tương đương tiền	112		21.500.000.000	34.000.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>201.627.245.513</b>	<b>182.992.841.924</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	146.462.460.112	42.221.558.781
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	11.465.116.753	46.085.788.013
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ HĐXD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.04	30.000.000.000	73.741.610.083
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	13.774.092.397	20.969.149.319
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(82.422.148)	(25.264.272)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		7.998.399	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	V.06	<b>184.946.705.491</b>	<b>169.586.359.810</b>
1. Hàng tồn kho	141		184.946.705.491	169.586.359.810
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>24.319.495.209</b>	<b>22.864.289.017</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13	1.344.579.840	1.313.938.818
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		22.562.612.091	20.881.676.433
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.07	412.303.278	668.673.766
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>322.359.796.736</b>	<b>249.493.672.949</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>693.006.000</b>	<b>590.048.800</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.08	693.006.000	590.048.800
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-

11/2015/02/11

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>210.260.911.196</b>	<b>37.057.234.303</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	209.753.722.325	25.202.487.186
- Nguyên giá	222		262.947.699.561	66.909.977.245
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(53.193.977.236)	(41.707.490.059)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	507.188.871	11.854.747.117
- Nguyên giá	228		561.827.500	11.957.600.000
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(54.638.629)	(102.852.883)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	V.11	<b>4.410.709.293</b>	<b>177.638.671.603</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		4.410.709.293	177.638.671.603
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>42.163.050.559</b>	<b>29.927.310.339</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.12	49.178.114.991	32.213.633.078
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(7.015.064.432)	(2.286.322.739)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>64.832.119.688</b>	<b>4.280.407.904</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	7.140.560.962	1.429.416.096
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		57.691.558.726	2.850.991.808
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>771.011.762.968</b>	<b>697.526.720.830</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015  
(Tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			31/12/2015	01/01/2015
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>211.146.534.452</b>	<b>134.944.736.811</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>210.209.792.604</b>	<b>134.382.064.067</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	109.751.901.413	80.639.163.178
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15	3.396.689.909	5.587.518.501
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	24.664.702.240	19.907.967.431
4. Phải trả người lao động	314		16.604.615.394	15.409.739.386
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	3.526.302.448	2.111.941.667
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	3.115.249.009	5.874.843.425
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.19	48.536.516.390	3.962.214.678
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		613.815.801	888.675.801
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>936.741.848</b>	<b>562.672.744</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337		200.000.000	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.19	355.000.000	476.700.000
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.20	381.741.848	85.972.744
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>559.865.228.516</b>	<b>562.581.984.019</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>559.865.228.516</b>	<b>562.581.984.019</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.21	400.000.000.000	400.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		400.000.000.000	400.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414	V.21	38.599.925.025	30.336.905.025
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.21	831.951.907	-
4. Lợi nhuận chưa phân phối	421	V.21	42.963.269.349	25.608.135.641
- Lợi nhuận chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		15.393.527.995	10.454.868.473
- Lợi nhuận chưa PP kỳ này	421b		27.569.741.354	15.153.267.168
5. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		77.470.082.236	106.636.943.353
<b>II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>771.011.762.968</b>	<b>697.526.720.830</b>

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2016

Người lập biểu



Lê Thị Hải Yến

Kế toán trưởng



Lê Thị Hải Yến

Giám đốc



Đỗ Trường Khánh